

Bản án số: 01/2019/KDTM - ST

Ngày: 13 - 5 - 2019

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TP HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Phương.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Vân Ngọc và ông Đỗ Quang Huy.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Mai – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Ngô Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 03/2019/TLST – DS ngày 22 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐXXST - KDTM ngày 12 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Trụ sở tại địa chỉ: Số 266 – 268 N, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Những người đại diện theo ủy quyền:

Ông Vũ Mạnh C – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần S – Chi nhánh H. (Văn bản ủy quyền số 4019/2018/GUQ – PL ngày 10/12/2018).

Bà Lưu Thị H, sinh năm 1985 – Chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát rủi ro Ngân hàng thương mại cổ phần S – Chi nhánh H. (Văn bản ủy quyền số 05/2019/GUQ - CNHNA).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn X, sinh năm 1960.

Bà Trần Thị T, sinh năm 1961.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại: Thôn P1, xã Đ, huyện P, Thành phố Hà Nội. Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S trình bày:

Vợ chồng ông Trần Văn X và bà Trần Thị T ở thôn P1, xã Đ, huyện P, Thành phố Hà Nội làm nghề kinh doanh đồ gỗ có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh số 03N8001292 do UBND huyện P cấp ngày 10/09/2007 mang tên hộ kinh doanh Trần Văn X.

Ngày 11/11/2016 vợ chồng ông X, bà T ký hợp đồng tín dụng số LD1631600005 với Ngân hàng thương mại cổ phần S (gọi tắt S) – Chi nhánh H vay số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 11/11/2016 phía ngân hàng đã giải ngân cho ông X, bà T đủ số tiền vay 300.000.000 đồng đã được ông X, bà T ký nhận tại giấy nhận nợ số 01 ngày 11/11/2016. Các bên thỏa thuận: Mục đích vay bổ sung vốn tăng quy mô sản xuất kinh doanh đồ gỗ dân dụng các loại; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất 06 tháng đầu tiên kể từ ngày ký hợp đồng là 10%/năm, từ tháng thứ 07 trở đi lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3.5%/năm và được S quyết định điều chỉnh 03 tháng/lần; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; phạt chậm trả lãi được tính trên số tiền lãi phải trả và số ngày chậm trả tương ứng theo quy định của S; tiền gốc và tiền lãi trả vào ngày 15 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, mỗi kỳ trả nợ gốc là 5.000.000 đồng bắt đầu tính từ ngày 15/12/2016; ngoài ra hợp đồng còn quy định quyền, nghĩa vụ của bên cho vay và bên vay.

Tiếp đó ngày 09/7/2018 ông X, bà T ký hợp đồng tín dụng số LD1819000026 với Ngân hàng S – Chi nhánh H vay số tiền 400.000.000 đồng. Ngày 10/7/2018 phía ngân hàng đã giải ngân cho ông X, bà T đủ số tiền vay 400.000.000 đồng đã được ông X, bà T ký nhận tại giấy nhận nợ số 01 ngày 10/7/2018. Các bên thỏa thuận: Mục đích vay bổ sung vốn tăng quy mô sản xuất kinh doanh đồ gỗ dân dụng các loại; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất 06 tháng đầu tiên kể từ ngày ký hợp đồng là 10%/năm, từ tháng thứ 07 trở đi lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3.5%/năm và được S quyết định điều chỉnh 03 tháng/lần; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; phạt chậm trả lãi được tính theo lãi suất 10%/năm trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; tiền gốc và tiền lãi trả vào ngày 15 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, mỗi kỳ trả nợ gốc là 6.667.000 đồng bắt đầu tính từ kỳ ngày 15/8/2018; ngoài ra hợp đồng còn quy định quyền, nghĩa vụ của bên cho vay và bên vay.

Cũng trong ngày 09/7/2018 ông X, bà T ký hợp đồng hạn mức tín dụng số LD1819000023 với Ngân hàng S – Chi nhánh H vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 12/7/2018 phía ngân hàng đã giải ngân cho ông X, bà T số tiền vay 450.000.000 đồng đã được ông X, bà T ký nhận tại giấy nhận nợ số LD1819300090; ngày 16/7/2018 ngân hàng giải ngân cho ông X, bà T số tiền vay 390.000.000 đồng, ông X, bà T ký nhận tại giấy nhận nợ số LD1819700084 và ngày 18/7/2018 ngân hàng đã giải ngân cho ông X, bà T số tiền vay 160.000.000 đồng, ông X, bà T ký nhận tại giấy nhận nợ số LD1819900180; tổng 03 lần ngân hàng giải ngân cho ông X, bà T đủ số tiền vay 1.000.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận: Mục đích vay bổ

sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh đồ gỗ dân dụng các loại; thời hạn trả nợ của mỗi giấy nhận nợ là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ; lãi suất 9.5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; phạt chậm trả lãi được tính theo lãi suất 10%/năm trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; tiền lãi trả vào ngày 15 hàng tháng; ngoài ra hợp đồng còn quy định quyền, nghĩa vụ của bên cho vay và bên vay.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, ông X, bà T đã thế chấp thửa đất số 295 diện tích 273m² tờ bản đồ số 03 tại thôn P1, xã Đ, huyện P, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri số AN 138670 do UBND huyện P, TP Hà Nội cấp ngày 05/5/2009 mang tên ông Trần Văn X, bà Trần Thị T và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất. Việc thế chấp được Công chứng tại Văn phòng Công chứng T1.

Quá trình thực hiện hợp đồng, số tiền gốc, lãi mà ông X, bà T thanh toán trả được ngân hàng và số tiền gốc, lãi còn nợ ngân hàng của các khoản vay tính đến 22/02/2019 cụ thể như sau:

+ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số LD1631600005 ngày 11/11/2016:

- Số tiền đã trả: Gốc 110.000.000 đồng, lãi trong hạn 49.782.542 đồng.

- Số tiền gốc, lãi còn nợ:

Nợ gốc: 190.000.000 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 9.537.472 đồng.

Nợ lãi quá hạn 391.868 đồng.

Nợ lãi chậm trả lãi: 177.136 đồng.

Tổng bằng: 200.106.476 đồng.

+ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số LD1819000026 ngày 09/7/2018:

- Số tiền đã trả: Gốc 13.334.000 đồng, lãi trong hạn 7.387.004 đồng.

- Số tiền gốc, lãi còn nợ:

Nợ gốc: 386.666.000 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 17.675.403 đồng.

Nợ lãi quá hạn 483.558 đồng.

Nợ lãi chậm trả lãi: 160.716 đồng.

Tổng bằng 404.985.677 đồng.

+ Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng LD1819000023 ngày 09/7/2018:

- Số tiền đã trả: Gốc chưa trả đồng nào, lãi trong hạn 16.261.918 đồng.

- Số tiền gốc, lãi còn nợ:

Nợ gốc: 1.000.000.000 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 41.904.110 đồng.

Nợ lãi quá hạn 5.137.808 đồng.

Nợ lãi chậm trả lãi: 370.352 đồng.

Tổng bằng: 1.047.412.270 đồng.

Phía ngân hàng nhiều lần đôn đốc trả nợ lãi và gốc nhưng phía ông X, bà T đều khất lần không trả... Vì vậy, ngân hàng S đã khởi kiện ra tại TAND huyện P

yêu cầu ông X, bà T thanh toán trả toàn bộ các khoản nợ gốc, lãi của các khoản vay tạm tính đến ngày 22/02/2019 nêu trên. Và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ tương ứng với số dư nợ gốc chưa thanh toán của các hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ kể từ ngày 23/02/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Ngoài ra còn đề nghị được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản thế chấp trong trường hợp ông X, bà T không thanh toán được toàn bộ các khoản nợ.

Tại phiên tòa, phía ngân hàng S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

+ Buộc ông X, bà T phải thanh toán trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả lãi của các khoản vay tính đến ngày 13/5/2019, cụ thể là:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số LD1631600005 ngày 11/11/2016:

Nợ gốc:	190.000.000 đồng.
Nợ lãi trong hạn:	14.308.583 đồng.
Nợ lãi quá hạn	821.896 đồng.
Nợ lãi chậm trả lãi:	429.280 đồng.
Tổng bằng:	205.559.759 đồng.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số LD1819000026 ngày 09/7/2018:

Nợ gốc:	386.666.000 đồng.
Nợ lãi trong hạn:	27.252.008 đồng.
Nợ lãi quá hạn	1.049.103 đồng.
Nợ lãi chậm trả lãi:	405.749 đồng.
Tổng bằng:	415.372.859 đồng.

+ Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng LD1819000023 ngày 09/7/2018:

Nợ gốc:	1.000.000.000 đồng.
Nợ lãi trong hạn:	62.726.027 đồng.
Nợ lãi quá hạn	15.548.767 đồng.
Nợ lãi chậm trả lãi:	958.618 đồng.
Tổng bằng:	1.079.233.413 đồng.

Kể từ ngày 14/5/2019 ông X, bà T còn phải trả ngân hàng S khoản tiền lãi tính trên số dư nợ gốc chưa thanh toán của các hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ tương ứng cho đến khi thanh toán hết dư nợ gốc.

+ Trường hợp ông X, bà T không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán trả các khoản nợ này thì ngân hàng S có quyền yêu cầu cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng thửa đất số 295 diện tích 273m² tờ bản đồ số 03 tại thôn P1, xã Đ, huyện P, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri số AN 138670 do Ủy ban nhân dân huyện P, Thành phố Hà Nội cấp ngày 05/5/2009 mang tên ông Trần Văn X, bà Trần Thị T và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất.

+ Trường hợp số tiền phát mại tài sản thế chấp không đủ thanh toán trả cho các khoản nợ trên thì ông X, bà T có nghĩa vụ thanh toán trả cho ngân hàng S số nợ còn thiếu.

Phía bị đơn ông Trần Văn X, bà Trần Thị T: Mặc dù đã nhiều lần được triệu tập đến Tòa làm việc cũng như triệu tập phiên tòa hợp lệ nhưng ông X, bà T đều vắng mặt không có lý do nên không rõ quan điểm.

Đại diện VKSND tham gia phiên tòa xác định:

Về tố tụng: Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định về thu thập chứng cứ, chấp hành đúng pháp luật tố tụng; Đương sự vắng mặt đã được Tòa án tạo mọi điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự; Đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa...

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và áp dụng các áp dụng các Điều: 280; 299 317, 318, 319, 323, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, xử: buộc ông Trần Văn X và bà Trần Thị T phải trả cho ngân hàng thương mại cổ phần S số nợ tính đến ngày 13/5/2019: Theo hợp đồng tín dụng số LD1631600005 ngày 11/11/2016 và giấy nhận nợ số 01 ngày 11/11/2016 là 205.130.479 đồng (Trong đó nợ gốc 190.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 14.308.583 đồng, nợ lãi quá hạn 821.896 đồng), không chấp nhận yêu cầu khoản nợ lãi chậm trả lãi đối với khoản nợ này; theo hợp đồng tín dụng số LD1819000026 ngày 09/7/2018 và 01 ngày 10/7/2018 là 415.372.859 đồng (Trong đó nợ gốc 386.666.000 đồng, nợ lãi trong hạn 27.252.008 đồng, nợ lãi quá hạn 1.049.103 đồng, nợ lãi chậm trả lãi 405.749 đồng); theo hợp đồng hạn mức tín dụng LD1819000023 ngày 09/7/2018 và các giấy nhận nợ của hợp đồng này là 1.079.233.413 đồng (Trong đó nợ gốc 1.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 62.726.027 đồng, nợ lãi quá hạn 15.548.767 đồng, nợ lãi chậm trả lãi 958.618 đồng). Kể từ ngày 14/5/2019 ông X, bà T còn phải trả ngân hàng thương mại cổ phần S khoản tiền lãi tính trên số dư nợ gốc chưa thanh toán của các hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ tương ứng cho đến khi thanh toán hết dư nợ gốc.

Trường hợp ông X, bà T không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán trả các khoản nợ này thì ngân hàng thương mại cổ phần S có quyền yêu cầu cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng thửa đất số 295 diện tích 273m² tờ bản đồ số 03 tại thôn P1, xã Đ, huyện P, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri số AN 138670 do Ủy ban nhân dân huyện P, Thành phố Hà Nội cấp ngày 05/5/2009 mang tên ông Trần Văn X, bà Trần Thị T và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất.

Số tiền phát mại tài sản thế chấp không đủ thanh toán trả cho các khoản nợ trên thì ông X, bà T có nghĩa vụ thanh toán trả cho ngân hàng thương mại cổ phần S số nợ còn thiếu.

Ngoài ra đề nghị buộc ông X, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và quan điểm của Đại diện VKSND, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và Hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ cùng lời trình bày của bên đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy các bên tham gia ký kết hợp đồng tín dụng là Ngân hàng thương mại cổ phần S và ông Trần Văn X, bà Trần Thị T đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, vì vậy đây là vụ kiện kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; do bị đơn có địa chỉ và cư trú tại thôn P1, xã Đ, huyện P, Thành phố Hà Nội, vì vậy TAND huyện P thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Vụ án còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 149, 154 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của bị đơn ông Trần Văn X, bà Trần Thị T: Mặc dù đã được Tòa án triệu tập phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng ông X, bà T vẫn vắng mặt, do vậy việc xét xử vắng mặt những người này là phù hợp theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Ngày 11/11/2016 vợ chồng ông X, bà T ký hợp đồng tín dụng số LD1631600005 với Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh H vay số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 11/11/2016 phía ngân hàng đã giải ngân cho ông X, bà T đủ số tiền vay 300.000.000 đồng đã được ông X, bà T ký nhận tại giấy nhận nợ số 01 ngày 11/11/2016. Tiếp đó ngày 09/7/2018 ông X, bà T ký hợp đồng tín dụng số LD1819000026 với Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh H vay số tiền 400.000.000 đồng. Ngày 10/7/2018 phía ngân hàng đã giải ngân cho ông X, bà T đủ số tiền vay 400.000.000 đồng đã được ông X, bà T ký nhận tại giấy nhận nợ số 01 ngày 10/7/2018. Cả hai hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ, các bên đều thỏa thuận: Mục đích vay bổ sung vốn tăng quy mô sản xuất kinh doanh đồ gỗ dân dụng các loại; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất 06 tháng đầu tiên kể từ ngày ký hợp đồng là 10%/năm, từ tháng thứ 07 trở đi lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ 3.5%/năm và được S quyết định điều chỉnh 03 tháng/lần; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; phạt chậm trả lãi (lãi chậm trả lãi) được tính theo lãi suất 10%/năm trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; tiền gốc và tiền lãi trả vào ngày 15 hàng tháng theo dư nợ giảm dần (Đối với hợp đồng tín dụng số LD1631600005 quy định mỗi kỳ trả nợ gốc là 5.000.000 đồng, đối với hợp đồng tín dụng LD1819000026 quy định mỗi kỳ trả nợ gốc là 6.667.000 đồng).

Ngày 09/7/2018 ông X, bà T còn ký hợp đồng hạn mức tín dụng số LD1819000023 với Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh H. Ngày 12/7/2018 phía ngân hàng đã giải ngân cho ông X, bà T số tiền vay 450.000.000 đồng đã được ông X, bà T ký nhận tại giấy nhận nợ số LD1819300090; ngày

16/7/2018 ngân hàng giải ngân cho ông X, bà T số tiền vay 390.000.000 đồng, ông X, bà T ký nhận tại giấy nhận nợ số LD1819700084 và ngày 18/7/2018 ngân hàng đã giải ngân cho ông X, bà T số tiền vay 160.000.000 đồng, ông X, bà T ký nhận tại giấy nhận nợ số LD1819900180; tổng 03 lần ngân hàng giải ngân cho ông X, bà T đủ số tiền vay 1.000.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận: Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh đồ gỗ dân dụng các loại; thời hạn trả nợ của mỗi giấy nhận nợ là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ; lãi suất 9.5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; phạt chậm trả lãi (lãi chậm trả lãi) được tính theo lãi suất 10%/năm trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; tiền lãi trả vào ngày 15 hàng tháng.

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số LD1631600005 ngày 11/11/2016, Hợp đồng tín dụng số LD1819000026, ngày 09/7/2018, Hợp đồng hạn mức tín dụng số LD1819000023, ngày 09/7/2018 cùng các Giấy nhận nợ của các hợp đồng tín dụng này ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S với ông Trần Văn X, bà Trần Thị T, căn cứ vào các Quyết định về lãi suất huy động vốn cùng các tài liệu chứng cứ do phía Ngân hàng thương mại cổ phần S xuất trình tại phiên tòa như các Bảng tính số gốc, lãi đã trả và chưa trả của các khoản vay... đã có đủ cơ sở khẳng định tính đến thời điểm xét xử là ngày 13/5/2019 phía ông Trần Văn X và bà Trần Thị T còn nợ ngân hàng thương mại cổ phần S các khoản:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số LD1631600005 ngày 11/11/2016:

Nợ gốc:	190.000.000 đồng.
Nợ lãi trong hạn:	14.308.583 đồng.
Nợ lãi quá hạn	821.896 đồng.
Tổng bằng:	205.130.479 đồng.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số LD1819000026 ngày 09/7/2018:

Nợ gốc:	386.666.000 đồng.
Nợ lãi trong hạn:	27.252.008 đồng.
Nợ lãi quá hạn	1.049.103 đồng.
Nợ lãi chậm trả lãi:	405.749 đồng.
Tổng bằng:	415.372.859 đồng.

+ Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số LD1819000023 ngày 09/7/2018:

Nợ gốc:	1.000.000.000 đồng.
Nợ lãi trong hạn:	62.726.027 đồng.
Nợ lãi quá hạn	15.548.767 đồng.
Nợ lãi chậm trả lãi :	958.618 đồng.
Tổng bằng:	1.079.233.413 đồng.

Nên yêu cầu khởi kiện phía ngân hàng thương mại cổ phần S về buộc ông Trần Văn X, bà Trần Thị T thanh toán trả toàn bộ số nợ này tính đến ngày 13/5/2019 là có cơ sở. Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S về buộc phía ông Trần Văn X và bà Trần Thị T còn phải trả ngân hàng khoản tiền lãi tính trên số

đư nợ gốc chưa thanh toán của các hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ tương ứng kể từ ngày 14/5/2019 cho đến khi thanh toán hết dư nợ gốc. Hội đồng xét xử xét thấy việc nay nợ giữa ông X, bà T với Ngân hàng thương mại cổ phần S được xác lập bằng hợp đồng tín dụng, mặt khác tại hợp đồng tín dụng ký kết giữa các bên có thỏa thuận về lãi, mức lãi suất chậm trả (lãi quá hạn), vì vậy yêu cầu này của Ngân hàng thương mại cổ phần S là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối chiếu với quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thì hợp đồng tín dụng xác lập trước ngày 01/01/2017 không quy định về lãi tính trên lãi trong hạn chậm trả. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, việc ngân hàng thương mại cổ phần S yêu cầu ông X, bà T phải thanh toán khoản nợ lãi chậm trả lãi 429.280 đồng của hợp đồng tín dụng số LD1631600005 ngày 11/11/2016 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đối với tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay là Quyền sử dụng thửa đất số 295 diện tích 273m² tờ bản đồ số 03 tại thôn P1, xã Đ, huyện P, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri số AN 138670 do Ủy ban nhân dân huyện P, Thành phố Hà Nội cấp ngày 05/5/2009 mang tên ông Trần Văn X, bà Trần Thị T và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp được Công chứng tại Văn phòng Công chứng T1. Do việc thế chấp tài sản để đảm bảo các khoản tiền vay giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, có sự chứng kiến của cơ quan Công chứng; khi làm thủ tục thế chấp tài sản, các bên đã thực hiện đúng quy định của pháp luật... Vì vậy, việc phía ngân hàng đề nghị được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại, xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp ông X, bà T không thanh toán trả được toàn bộ các khoản nợ trên là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trường hợp số tiền phát mại tài sản thế chấp không đủ thanh toán trả cho các khoản nợ trên thì ông X, bà T có nghĩa vụ thanh toán trả cho ngân hàng thương mại S số nợ còn thiếu.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận; bị đơn ông Trần Văn X, bà Trần Thị T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều: 280; 299, 317, 318, 319, 323, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 30, 35, 39, 144,

147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S, cụ thể:
+ Buộc ông Trần Văn X và bà Trần Thị T phải thanh toán trả Ngân hàng thương mại cổ phần S các khoản nợ sau:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số LD1631600005 ngày 11/11/2016:

Nợ gốc: 190.000.000 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 14.308.583 đồng.

Nợ lãi quá hạn 821.896 đồng.

Tổng bằng 205.130.479 đồng (Hai trăm linh lăm triệu một trăm ba mươi nghìn bốn trăm bảy chín đồng).

Kể từ ngày 14/5/2019 ông X, bà T còn phải trả ngân hàng thương mại cổ phần S khoản tiền lãi tính trên số dư nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số LD1631600005 ngày 11/11/2016 và Giấy nhận nợ của hợp đồng này cho đến khi thanh toán hết dư nợ gốc

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số LD1819000026 ngày 09/7/2018:

Nợ gốc: 386.666.000 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 27.252.008 đồng.

Nợ lãi quá hạn 1.049.103 đồng.

Nợ lãi chậm trả lãi: 405.749 đồng.

Tổng bằng 415.372.859 đồng (Bốn trăm mười lăm triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm lăm chín đồng).

Kể từ ngày 14/5/2019 ông X, bà T còn phải trả ngân hàng thương mại cổ phần S khoản tiền lãi tính trên số dư nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số LD1819000026 ngày 09/7/2018 và Giấy nhận nợ của hợp đồng này cho đến khi thanh toán hết dư nợ gốc.

+ Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số LD1819000023 ngày 09/7/2018:

Nợ gốc: 1.000.000.000 đồng.

Nợ lãi trong hạn: 62.726.027 đồng.

Nợ lãi quá hạn 15.548.767 đồng.

Nợ lãi chậm trả lãi: 958.618 đồng.

Tổng bằng 1.079.233.413 đồng (Một tỷ không trăm bảy mươi chín triệu hai trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm mười ba đồng).

Kể từ ngày 14/5/2019 ông X, bà T còn phải trả ngân hàng thương mại cổ phần S khoản tiền lãi tính trên số dư nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng hạn mức tín dụng số LD1819000023 ngày 09/7/2018 và các giấy nhận nợ của hợp đồng này cho đến khi thanh toán hết số dư nợ gốc.

+ Trường hợp ông Trần Văn X và bà Trần Thị T không thanh toán trả được toàn bộ các khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng thương mại cổ phần S có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng

thửa đất số 295 diện tích 273m² tờ bản đồ số 03 tại thôn P1, xã Đ, huyện P, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri số AN 138670 do Ủy ban nhân dân huyện P, Thành phố Hà Nội cấp ngày 05/5/2009 mang tên ông Trần Văn X, bà Trần Thị T và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ký kết giữa các bên đã được Công chứng tại Văn phòng Công chứng T1.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông Trần Văn X và bà Trần Thị T vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần S.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng thương mại cổ phần S về đòi ông Trần Văn X và bà Trần Thị T thanh toán trả khoản tiền nợ lãi chậm trả lãi 429.280 đồng của hợp đồng tín dụng số LD1631600005 ngày 11/11/2016.

3. Về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án:

- Ông Trần Văn X và bà Trần Thị T phải nộp 62.992.102 đồng (*Sáu mươi hai triệu chín trăm chín hai nghìn một trăm linh hai đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngân hàng thương mại cổ phần S phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được đối trừ vào số tiền tạm ứng án 30.787.000 đồng (*Ba mươi triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0005312 ngày 22/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Trả lại ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền 30.487.000 đồng (*Ba mươi triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn đồng*) còn lại sau khi đối trừ. (Ngân hàng thương mại cổ phần S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

Án xử công khai sơ thẩm, báo nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện P;
- VKSND TP Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Anh Phương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

